

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Học phần: Kinh tế vi mô 1

Trình độ đào tạo: Đại học

1. Tên học phần (tiếng Việt): Kinh tế vi mô 1

Tên học phần (tiếng Anh): (Microeconomics 1)

2. Mã số môn học: MIEC0111

3. Số tín chỉ: 3 (36.18)

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học. Để học được học phần này, mỗi tín chỉ, người học phải dành ít nhất 96 giờ chuẩn bị cá nhân (giờ tự học).

4. Cấu trúc: 36.18.96

- Giờ lý thuyết: 36

- Giờ thảo luận: 18

- Giờ thực hành: 0

- Giờ báo cáo thực tế: 0

- Giờ tự học: 96

5. Điều kiện của học phần:

- Học phần tiên quyết:

Mã HP:

- Học phần học trước:

Mã HP:

- Học phần song hành:

Mã HP:

- Điều kiện khác:

6. Mục tiêu của học phần:

- *Mục tiêu chung:* Học phần trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản về kinh tế vi mô để sinh viên hiểu được cơ sở của việc ra các quyết định kinh tế tối ưu của người tiêu dùng và hãng sản xuất - kinh doanh trong điều kiện nguồn lực có hạn.

- *Mục tiêu cụ thể:* Trang bị cho sinh viên những căn cứ khoa học về hành vi của các tác nhân trong nền kinh tế như người tiêu dùng, doanh nghiệp và Chính phủ. Từ đó, giúp sinh viên hiểu được cơ chế hoạt động của thị trường trong việc hình thành giá cả của hàng hoá - dịch vụ và phân bổ nguồn lực có hạn cho các mục tiêu sử dụng khác nhau. Giúp sinh viên hiểu được hành vi và các quyết định của người tiêu dùng, nhà sản xuất; hiểu được các điều kiện, nguyên tắc hoạt động của các cấu trúc thị trường khác nhau; và những vấn đề cơ bản về thị trường các yếu tố của sản xuất. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức vào việc giải thích được các vấn đề mang tính thực tiễn như chi phí cơ hội, sự thay đổi cung cầu, các nguyên tắc quyết định tối ưu trong tiêu dùng và sản xuất.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi học xong học phần, Sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ (CLO) sau đây:

- *Kiến thức:*

CLO1: Nắm chắc được lý thuyết về hành vi kinh tế của người tiêu dùng, doanh nghiệp và các tác động của Chính phủ vào một thị trường hàng hóa, dịch vụ.

CLO2: Hiểu rõ cơ chế hoạt động của thị trường, nguyên tắc lựa chọn tối ưu của người tiêu dùng, doanh nghiệp và vận dụng giải thích trong các tình huống thực tiễn về sự thay đổi trạng thái cân bằng thị trường, tiêu dùng tối ưu của người tiêu dùng và tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp.

CLO3: Vận dụng các kiến thức cơ bản vào phân tích, giải thích và liên hệ thực tế về quyết định tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp trong các cấu trúc thị trường cạnh tranh hoàn hảo, cạnh tranh độc quyền, độc quyền nhóm, độc quyền thuần túy.

- *Kỹ năng*

CLO4: Hình thành kỹ năng phân tích, lập luận, tổng hợp và giải quyết vấn đề thông qua việc phân tích các mô hình kinh tế vi mô cơ bản.

CLO5: Hình thành kỹ năng tự học, làm việc nhóm, kỹ năng tìm kiếm tài liệu, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình thông qua việc tự học và thảo luận nhóm.

- *Thái độ*

CLO6: Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc, trung thực, chủ động, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

8. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

- **Tiếng Việt:** Kinh tế vi mô là học phần thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành, cung cấp những nguyên lý cơ bản của kinh tế vi mô. Học phần cung cấp cho người học phương pháp và công cụ nghiên cứu các vấn đề cơ bản của thị trường như cung - cầu, giá cả thị trường hàng hóa, dịch vụ và thị trường các yếu tố sản xuất. Thêm vào đó, học phần đi sâu phân tích lý thuyết về hành vi người tiêu dùng và hành vi của doanh nghiệp trong các cấu trúc thị trường khác nhau. Học phần có tính gắn kết chặt chẽ, là cơ sở và nền tảng cho việc nghiên cứu chuyên sâu các lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh.

- **Tiếng Anh:** This course presents a general introduction to Microeconomics; firm's major issues; major issues of the market such as supply, demand and price; analysis of theory of consumer's behaviour, firm's behaviour, competition, monopoly, duopoly, monopolistic; and a study into the market of production inputs.

9. Cán bộ giảng dạy học phần

9.1. CBGD cơ hữu: PGS.TS.GVCC. Phan Thế Công, TS.GVC. Nguyễn Thị Thu Hiền, PGS.TS.GVCC. Phạm Thị Huệ, TS.GVC. Nguyễn Ngọc Quỳnh, ThS.GVC. Ninh Thị Hoàng Lan, NCS.GVC. Hồ Thị Mai Sương, ThS.GVC. Lương Nguyệt Ánh, ThS. Nguyễn Thị Lệ, ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Hương; TS.GVC. Nguyễn Thị Thu Hiền, TS.GVC. Trần Việt Thảo, ThS.GVC. Đào Thế Sơn, TS.GVC. Lê Mai Trang, TS.GVC. Vũ Thị Thanh Huyền, TS. Hoàng Anh Tuấn, TS. Hà Thị Cẩm Vân, ThS.GVC. Vũ Ngọc Tú, Th.S Trần Kim Anh, NCS. Nguyễn Minh Quang, ThS. GVC, Ngô Hải Thanh, ThS.GVC. Đỗ Thị Thanh Huyền, NCS.. Đặng Thị Thanh Bình, ThS. Nguyễn Thị Yên Hạnh.

9.2. CBGD kiêm nhiệm:

9.3. CBGV thỉnh giảng:

9.3. Chuyên gia thực tế:

10. Đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR của HP	Hướng dẫn đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Điểm chuyên cần (Đ₁Đ₁)	0,1	Chuyên cần	0,8	R1	CLO6	GV đánh giá mức độ đi học đầy đủ, chuyên cần của SV
		Ý thức học tập trên lớp	0,2		CLO4 CLO5 CLO6	GV đánh giá mức độ phát biểu, trao đổi ý kiến của SV liên quan đến bài học và hiệu quả của các đóng góp; mức độ vi phạm kỷ luật của SV trên lớp (vào lớp muộn, gây mất trật tự, không chú ý nghe giảng, không tuân thủ điều hành của GV)
2. Điểm thực hành (Đ₂Đ₂)	0,3					
2.1. Điểm kiểm tra (Đkt)	0,15	<i>Bài kiểm tra 1</i>	0,5		CLO1 CLO2 CLO3	<i>GV chấm bài kiểm tra (điểm kiểm tra được tính dựa trên mức độ trả lời đúng các câu hỏi)</i>
		<i>Bài kiểm tra 2</i>	0,5		CLO1 CLO2 CLO3	
2.2. Điểm đổi mới phương pháp học tập (Đđm)	0,15	<i>Bài thảo luận nhóm</i>	0,4	R2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	<i>GV đánh giá mức độ đạt yêu cầu về hình thức và nội dung bài thảo luận nhóm</i>

		Thuyết trình, bảo vệ của nhóm hoặc Nhận xét, nêu câu hỏi phản biện của nhóm	0,4	R3	CLO4 CLO5	GV đánh giá phần trình bày slide, khả năng thuyết trình và bảo vệ bài báo cáo hoặc đánh giá bài nhận xét và tư duy phản biện của nhóm
		Điểm thưởng	0,2	R4	CLO5 CLO6	Các nhóm thảo luận tổ chức họp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đóng góp vào kết quả chung và việc chấp hành sinh hoạt nhóm của từng thành viên trong nhóm
3. Điểm thi hết HP (Đ₃)	0,6	Bài thi cuối kỳ: Thi trắc nghiệm theo Ngân hàng đề thi			CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Bộ môn phân công GV chấm bài thi theo quy định. Điểm bài thi được tính dựa trên mức độ trả lời đúng các câu hỏi.

* Ghi chú:

(1) Điểm học phần được tính theo công thức sau: $\mathbf{Đ_{hp}} = \sum_1^3 k_i \mathbf{Đ}_i \sum_1^3 k_i \mathbf{Đ}_i$

Trong đó: $\mathbf{Đ_{hp}}$: Điểm học phần, lấy chính xác đến 1 chữ số thập phân

$\mathbf{Đ}_i$: Điểm thành phần i (i = 1,2,3)

\mathbf{k}_i : Trọng số điểm thành phần i (i = 1,2,3)

(2) Điểm thực hành được tính theo công thức sau: $\mathbf{Đ_{th}} = \frac{\mathbf{Đ_{kt}} + \mathbf{Đ_{đm}}}{2}$

Trong đó: $\mathbf{Đ_{th}}$: Điểm thực hành, lấy chính xác đến 1 chữ số thập phân

$\mathbf{Đ_{kt}}$: Điểm kiểm tra trung bình các bài kiểm tra

$$\mathbf{Đ_{kt}} = \frac{\sum_1^n \mathbf{Đ_{kt}_i}}{n}$$

($\mathbf{Đ_{kt}_i}$: Điểm kiểm tra i; n: Số bài kiểm tra)

$\mathbf{Đ_{đm}}$: Điểm đổi mới phương pháp học tập, lấy chính xác đến 1 chữ số thập phân.

Điểm đổi mới có thể có nhiều điểm thành phần sẽ được tính như sau:

$$\mathbf{Đ_{đm}} = \sum k_i \mathbf{Đ_{đm}_i}$$

($\mathbf{Đ_{đm}_i}$: Điểm đổi mới phương pháp học tập thành phần thứ i)

\mathbf{k}_i : Trọng số điểm đổi mới phương pháp học tập thành phần thứ i)

(3) Rubric đánh giá điểm thành phần

Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
		Mức F (0-3,9 điểm)	Mức D (4,0-5,4 điểm)	Mức C (5,5-6,9 điểm)	Mức B (7,0-8,4 điểm)	Mức A (8,5-10 điểm)	
R1	Chuyên cần	Vắng mặt trên lớp trên 40%	Vắng mặt trên lớp từ trên 30-40%	Vắng mặt trên lớp từ trên 20-30%	Vắng mặt trên lớp từ trên 10-20%	Vắng mặt trên lớp từ 0-10%	0,8
	Ý thức học tập trên lớp	Không phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học; có rất nhiều vi phạm kỷ luật	Hiếm khi phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp không hiệu quả; có	Thỉnh thoảng phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp ít khi hiệu quả; thỉnh thoảng vi phạm	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp hiệu quả; hiếm khi vi phạm kỷ luật	Tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp rất hiệu quả; không vi phạm kỷ luật	0,2

			nhiều vi phạm kỷ luật	kỷ luật			
R2	<i>Hình thức bài thảo luận nhóm</i>	Sơ sài, không đủ dung lượng	Đủ dung lượng, trình bày rõ ràng	Rõ ràng, logic	Rõ ràng, logic, phong phú	Rõ ràng, logic, phong phú, đẹp	0,1
	<i>Nội dung bài thảo luận nhóm</i>	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp yêu cầu	Hầu như các nội dung không phù hợp yêu cầu, luận giải không rõ ràng	Một số nội dung chưa phù hợp yêu cầu, chưa luận giải rõ ràng	Nội dung phù hợp yêu cầu, luận giải rõ ràng và dễ hiểu	Nội dung rất phù hợp yêu cầu, luận giải rất rõ ràng và rất dễ hiểu	0,9
R3	<i>Trình bày slide hoặc Bài nhận xét phản biện</i>	Slide trình bày quá sơ sài, nhiều lỗi, không có hình ảnh minh họa <i>Hoặc</i> Bài nhận xét phản biện quá sơ sài, không đúng yêu cầu	Slide trình bày với số lượng phù hợp, lỗi còn khá nhiều và ít hình ảnh minh họa <i>Hoặc</i> Bài nhận xét phản biện sơ sài, hầu hết các nội dung luận giải chưa chặt chẽ	Slide trình bày với bố cục logic, thỉnh thoảng còn lỗi, hình ảnh minh họa chưa rõ ràng <i>Hoặc</i> Bài nhận xét khá đầy đủ, một số nội dung luận giải chưa chặt chẽ	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, hầu như không có lỗi, hình ảnh minh họa tương đối đẹp, thể hiện tương đối thành thạo trong trình bày <i>Hoặc</i> Bài nhận xét đầy đủ, luận giải tương đối chặt chẽ	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, không có lỗi, hình ảnh minh họa đẹp, thể hiện thành thạo trong trình bày <i>Hoặc</i> Bài nhận xét rất đầy đủ, sắc sảo, luận giải chặt chẽ	0,5
	<i>Thuyết Trình, bảo vệ hoặc Nêu câu hỏi phản biện</i>	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định; Phát âm không rõ, giọng nói nhỏ; Người nghe không hiểu; Trả lời câu hỏi yếu <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện yếu, câu hỏi không đúng trọng tâm	Bài trình bày đầy đủ; Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày; Trả lời câu hỏi kém <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện kém, hầu hết câu hỏi đặt ra không đúng trọng tâm	Phần trình bày có bố cục rõ ràng; Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe; Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi trung bình <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện trung bình; Một số câu hỏi đặt ra chưa đúng trọng tâm	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi chặt chẽ <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện tương đối chặt chẽ; Câu hỏi phản biện hay	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định; Trả lời câu hỏi sắc sảo, rất chặt chẽ <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện sắc sảo, chặt chẽ; Câu hỏi phản biện rất hay	0,5
R4	<i>Điểm thưởng</i>	Mức độ tham gia sinh hoạt	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc	

		nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất thấp; Không hoàn thành nhiệm vụ được giao	gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm thấp; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức thấp	vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm trung bình; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức trung bình	thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm tích cực; có đóng góp tương đối hiệu quả; Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao	thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất tích cực; có đóng góp hiệu quả; Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao	
--	--	--	--	--	--	---	--

11. Danh mục tài liệu tham khảo của học phần

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành VB
Giáo trình chính				
1	Phan Thế Công	2020	<i>Giáo trình Kinh tế học vi mô 1. Đại học Thương mại</i>	Hà Nội: NXB Thống kê. Tái bản lần thứ 3.
Sách giáo trình, sách tham khảo				
2.	Phan Thế Công và Ninh Thị Hoàng Lan	2017	Bài tập và Hướng dẫn giải Kinh tế học vi mô 1	NXB Thống kê. Tái bản lần thứ 1
3.	David Begg	2008	<i>Kinh tế học</i>	NXB Thống kê
4.	Paul A. Samuelson	2010	<i>Microeconomics</i>	New York: McGraw-Hill/Irwin
5.	Pindyck, R.S. & Rubinfeld	2015	<i>Kinh tế học vi mô</i>	NXB Kinh tế TP HCM
6. Bộ CSDL Statista, Link truy cập: http://www.statista.com				

12. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Stt	Các nội dung cơ bản theo chương, mục (đến 3 chữ số)	Phân bổ thời gian			CDR của chương	Phương pháp giảng dạy	Hoạt động học của SV	Tài liệu tham khảo
		L T	T L / T H	K T				
	Chương 1: Tổng quan về Kinh tế vi mô	5,75	0					[1]. TLTK1: Chương 1. Tr 17 – 46
	1.1. Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu Kinh tế vi mô 1.1.1. Khái niệm kinh tế học vi mô 1.1.2. Đối tượng và nội dung nghiên cứu của Kinh tế vi mô 1.1.3. Phương pháp nghiên cứu Kinh tế vi mô				<i>CLO1 CLO4 CLO5 CLO6</i>	<i>Thuyết giảng Thảo luận Phương pháp tình huống</i>	- Đọc các tài liệu tham khảo - Làm bài tập chương theo yêu cầu của GV - Thảo luận các câu hỏi và tình huống GV đưa ra trên lớp	[2]. TLTK2: Chương 1. Tr 7-37 [3]. TLTK3. Chương 1, 2 tr3 – tr31; Chương 3 tr44 [4]. TLTK4. Chương 1 tr3 – tr23
	1.2. Sự khan hiếm nguồn lực và đường giới hạn khả năng sản xuất 1.2.1. Sự khan hiếm nguồn lực 1.2.2. Đường giới hạn khả năng sản xuất 1.2.3. Quy luật chi phí cơ hội ngày càng tăng							
	1.3. Ba vấn đề kinh tế cơ bản và các hệ thống kinh tế 1.3.1. Ba vấn đề kinh tế cơ bản 1.3.2. Các hệ thống kinh tế							
	Chương 2: Cung – cầu và cơ chế hoạt động của thị trường	7,5	4		<i>CLO1 CLO2 CLO4</i>	<i>Thuyết giảng Giải quyết</i>	- Đọc trước tài liệu trước khi lên lớp - Làm việc theo nhóm theo các câu hỏi thảo luận, tình huống mà GV đưa ra trên lớp	[1]. TLTK1: Chương 2 tr47 – tr100 [2]. TLTK2: Chương
	2.1. Thị trường							

2.1.1. Khái niệm				CLO5 CLO6	<i>vấn đề Phương pháp tình huống Thảo luận theo nhóm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hành các bài tập của chương 2 theo yêu cầu của GV - Tìm hiểu thực tế và vận dụng nội dung đã học. - Hoạt động trên lớp (2t): sinh viên làm thảo luận nhóm theo chủ đề “Phân tích cung, cầu và giá cả thị trường của một mặt hàng tiêu dùng trong một khoảng thời gian nào đó.” - Hoạt động trực tuyến (2t): hướng dẫn nghiên cứu và làm thảo luận với các chủ đề về cung, cầu. 	2 tr38 – tr94 [3]. TLTK3: Chương 3 tr33 – tr46; Chương 4 tr49 – tr64 [4]. TLTK4: Chương 3 tr45 – tr60 [5]. TLTK5: Chương 2 tr21 – tr58
2.1.2. Phân loại thị trường							
2.2. Cầu về hàng hóa và dịch vụ							
2.2.1. Khái niệm cầu và luật cầu							
2.2.2. Phương trình và đồ thị đường cầu							
2.2.3. Các yếu tố tác động đến cầu							
2.3. Cung về hàng hóa và dịch vụ							
2.3.1. Khái niệm cung và luật cung							
2.3.2. Phương trình và đồ thị đường cung							
2.3.3. Các yếu tố tác động đến cung							
2.4. Cơ chế hoạt động của thị trường							
2.4.1. Trạng thái cân bằng cung cầu							
2.4.2. Trạng thái dư thừa và thiếu hụt							
2.4.3. Sự thay đổi trạng thái cân bằng cung cầu							
2.5. Thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất							
2.5.1. Thặng dư tiêu dùng							
2.5.2. Thặng dư sản xuất							
2.6. Độ co giãn của cung và cầu							
2.6.1. Độ co giãn của cầu							
2.6.2. Độ co giãn của cung							
2.7. Sự can thiệp của chính phủ vào thị trường							

2.7.1. Can thiệp bằng công cụ giá cả 2.7.2. Can thiệp bằng công cụ thuế 2.7.3. Các công cụ khác							
Chương 3: Lý thuyết về hành vi của người tiêu dùng	5,75	3	1	<i>CLO1</i> <i>CLO2</i> <i>CLO4</i> <i>CLO5</i> <i>CLO6</i>	Thuyết giảng Thảo luận Tình huống	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc trước giáo trình trước khi lên lớp - Thảo luận các câu hỏi, tình huống GV đưa ra trong giờ học - Làm bài tập chương 3 theo yêu cầu của GV. - Tìm hiểu thực tế và vận dụng nội dung đã học - Hoạt động trên lớp (1,5t): Sinh viên thảo luận nhóm theo chủ đề “Xây dựng và phân tích sự lựa chọn tiêu dùng tối ưu của một người tiêu dùng trong việc lựa chọn các loại hàng hóa tại một thời điểm nhất định.” - Hoạt động trực tuyến (1,5t): hướng dẫn nghiên cứu và làm thảo luận về sự lựa chọn tiêu dùng tối ưu. - Làm bài kiểm tra giữa kỳ (1 tiết) trên lớp. 	<p>[1]. TLTK1: Chương 3 tr101 – 148</p> <p>[2]. TLTK2: Chương 3 tr95 – tr144</p> <p>[3]. TLTK3: Chương 5 tr66 – tr82</p> <p>[4]. TLTK4: Chương 5 tr84 – tr98</p> <p>[5]. TLTK5: Chương 3 tr65 – tr88</p>
3.1. Sở thích của người tiêu dùng 3.1.1. Một số giả thiết cơ bản 3.1.2. Lợi ích và quy luật lợi ích cận biên giảm dần 3.1.3. Đường bàng quan 3.1.4. Tỷ lệ thay thế cận biên trong tiêu dùng 3.1.5. Một số trường hợp đặc biệt của đường bàng quan							
3.2. Sự ràng buộc về ngân sách 3.2.1. Đường ngân sách 3.2.2. Tác động của sự thay đổi thu nhập đến đường ngân sách 3.2.3. Tác động của sự thay đổi giá cả đến đường ngân sách							
3.3. Sự lựa chọn tiêu dùng tối ưu 3.3.1. Điều kiện lựa chọn tiêu dùng tối ưu 3.3.2. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu khi thu nhập thay đổi 3.3.3. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu khi giá cả thay đổi							
Chương 4: Lý thuyết về hành vi của doanh nghiệp	4,5	4		<i>CLO1</i> <i>CLO2</i> <i>CLO4</i> <i>CLO5</i> <i>CLO6</i>	Thuyết giảng Thảo luận	<ul style="list-style-type: none"> - SV đọc giáo trình trước khi lên lớp - Làm bài tập thực hành trên lớp và bài tập ở nhà chương 4 - Thảo luận các câu hỏi mà GV đưa ra trên lớp - Tìm hiểu thực tế và vận dụng nội dung đã học 	<p>[1]. TLTK1: Chương 4 tr149 – 200</p> <p>[2]. TLTK2: Chương 4 tr145 – tr195</p>
4.1. Lý thuyết sản xuất 4.1.1. Hàm sản xuất 4.1.2. Sản xuất trong ngắn hạn							

<p>6.2. Thị trường lao động</p> <p>6.2.1. Cầu về lao động</p> <p>6.2.2. Cung về lao động</p> <p>6.2.3. Cân bằng thị trường lao động</p> <p>6.2.4. Tác động của việc quy định tiền lương tối thiểu tới thị trường lao động</p>					huống	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận các câu hỏi và tình huống mà GV đưa ra - Tìm hiểu thực tế và vận dụng nội dung đã học - Hoạt động trên lớp (1,5t): sinh viên thảo luận chủ đề “Phân tích cung, cầu đối với lao động của một ngành cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định”. - Hoạt động trực tuyến (1,5t): hướng dẫn nghiên cứu và làm thảo luận về cung, cầu lao động. - Sinh viên làm bài kiểm tra cuối kỳ (1t). 	<p>[3]. TLTK3: Chương 10 tr170 – tr191; Chương 12 tr212 – tr231</p> <p>[4]. TLTK4: Chương 12, 13 tr229 – tr264</p> <p>[5]. TLTK5: Chương 14 tr541 – tr568; Chương 15 tr571 – tr575</p>
<p>6.3. Thị trường vốn</p> <p>6.3.1. Vốn và các hình thức của vốn</p> <p>6.3.2. Lãi suất và giá trị hiện tại của vốn</p> <p>6.3.3. Cung và cầu trên thị trường vốn</p>							
<p>6.4. Thị trường đất đai</p> <p>6.4.1. Đặc điểm của thị trường đất đai</p> <p>6.4.2. Cung và cầu trên thị trường đất đai</p> <p>6.4.3. Giá cả và tiền thuê đất đai</p>							
<p>Tổng: 45 tiết</p>	<p>34</p>	<p>18</p>	<p>2</p>				

Lưu ý:

1. Hướng dẫn thực hiện chương trình học phần:

Giảng viên và người học thực hiện nhiệm vụ theo các nội dung từ mục 1 đến mục 12 của đề cương này, người học tổ chức thảo luận theo chủ đề được giảng viên giao.

2. Hướng dẫn thực hiện giờ thảo luận:

- Trong 18 giờ thảo luận có 9 giờ dự giảng thảo luận trên lớp và 9 giờ hướng dẫn làm bài thảo luận trực tuyến. Giảng viên có thể lựa chọn phương tiện hướng dẫn phù hợp điều kiện thực tế.

- Giờ hướng dẫn làm bài thảo luận trực tuyến nhằm giúp các nhóm thảo luận có bài thảo luận hoàn chỉnh trước khi thực hiện giờ thảo luận trên lớp. Giờ hướng dẫn làm bài thảo luận trực tuyến bao gồm các công việc: Hướng dẫn đề cương bài thảo luận, hướng dẫn tìm tài liệu tham khảo, góp ý bản thảo bài thảo luận, giải đáp thắc mắc... (có minh chứng bản sửa đề cương và bản sửa bài thảo luận).

3. Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá học phần được triển khai theo hình thức trực tiếp, hoặc trực tuyến, hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, bảo đảm quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thương mại về tổ chức đào tạo và khảo thí.

Đề cương đã được thông qua Bộ môn ngày tháng năm 2022

Ngày tháng 3 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG BỘ MÔN

PGS.TS. Phan Thế Công